

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 9 tháng 11 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Văn Thôn  
Ông Nguyễn Mỹ  
Ông Lê Phước Đức

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
(đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)

Ông Nguyễn Tiến Tùng  
Ông Võ Văn Á  
Bà Nguyễn Thị Âm  
Ông Phạm Thanh Thọ  
Ông Trần Quốc Thanh  
Bà Thủy Vũ Dropsey

Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 29 tháng 4 năm 2017)

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Thành viên  
(đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Văn Thôn  
Ông Nguyễn Mỹ  
Ông Lê Phước Đức

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 26 tháng 2 năm 2017)  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 26 tháng 2 năm 2017)

Ông Nguyễn Tiến Dũng

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Tiến Dũng  
Bà Lê Thu Hiền  
Ông Phan Bá Ngọc Phương  
Bà Võ Thị Thùy Tiên  
Ông Huỳnh Thanh Nhuận

Trưởng Ban Kiểm soát  
Phó Trưởng Ban Kiểm soát  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)

**Trụ sở đăng ký**

Số 23 Đường Hà Hoàng Hồ  
Phường Mỹ Xuyên  
Thành phố Long Xuyên  
Tỉnh An Giang  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND (Đã phân loại lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>5.417.995.265.566</b>	<b>5.026.954.201.323</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>93.015.862.439</b>	<b>261.045.924.700</b>
Tiền	111		73.015.862.439	261.045.924.700
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>27.301.568.917</b>	<b>25.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11(a)	27.301.568.917	25.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.438.230.066.947</b>	<b>3.268.204.842.104</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	3.425.175.444.743	3.258.939.564.529
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.113.495.869	54.621.704.498
Phải thu ngắn hạn khác	136	5	164.055.539.305	93.594.589.421
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(172.114.412.970)	(138.951.016.344)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>1.834.372.025.759</b>	<b>1.464.525.461.172</b>
Hàng tồn kho	141		1.834.495.231.244	1.465.601.144.036
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(123.205.485)	(1.075.682.864)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.075.741.504</b>	<b>8.177.973.347</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.237.812.549	6.409.390.734
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.134.395.355	1.768.582.613
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		703.533.600	-
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.233.894.980.274</b>	<b>1.201.928.256.719</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>666.074.478.373</b>	<b>644.697.110.228</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	456.608.217.526	439.742.642.564
Nguyên giá	222		758.129.281.576	687.098.266.044
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.521.064.050)	(247.355.623.480)
Tài sản cố định vô hình	227	9	209.466.260.847	204.954.467.664
Nguyên giá	228		214.156.017.147	208.483.452.747
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.689.756.300)	(3.528.985.083)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>49.851.316.358</b>	<b>91.237.557.345</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	10	49.851.316.358	91.237.557.345

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND (Đã phân loại lại)</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11(b)</b>	<b>463.886.262.874</b>	<b>420.349.930.624</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		446.091.826.000	443.091.826.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.983.650.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.189.213.126)	(22.741.895.376)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>54.082.922.669</b>	<b>45.643.658.522</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		32.165.540.118	29.069.961.054
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	21.917.382.551	16.573.697.468
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6.651.890.245.840</b>	<b>6.228.882.458.042</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4.215.742.605.251</b>	<b>3.976.222.038.005</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.947.989.119.299</b>	<b>3.850.868.141.859</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.350.630.467.165	1.539.949.333.293
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.110.566.324	35.705.702.655
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	176.493.793.992	74.574.028.927
Phải trả người lao động	314		33.061.063.077	40.165.863.891
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	116.018.469.497	61.081.681.145
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	83.902.170.455	150.470.156.379
Vay ngắn hạn	320	18(a)	2.145.641.642.711	1.901.737.485.956
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	37.130.946.078	47.183.889.613
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>267.753.485.952</b>	<b>125.353.896.146</b>
Phải trả dài hạn khác	337		1.590.000.000	1.690.000.000
Vay dài hạn	338	18(b)	220.000.000.000	73.721.650.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		46.163.485.952	49.942.246.146

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.436.147.640.589</b>	<b>2.252.660.420.037</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>2.436.147.640.589</b>	<b>2.252.660.420.037</b>
Vốn cổ phần	411	21	671.611.500.000	671.611.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		756.944.515.492	683.864.950.466
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		174.238.330.361	179.556.267.456
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		555.280.294.736	439.554.702.115
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		439.554.702.115	310.827.543.057
- Chi trả cổ tức	421a		(201.483.450.000)	(201.483.450.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a		(145.544.617.026)	(92.128.519.702)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		462.753.659.647	422.339.128.760
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>6.651.890.245.840</b>	<b>6.228.882.458.042</b>

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Tân Hoàng  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Mỹ  
 Phó Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Mẫu B 02a - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
		VND	VND	VND	VND
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.598.758.257.020	2.322.756.327.337	8.509.564.401.075	7.876.063.424.964
	Các khoản giảm trừ doanh thu	107.122.022.474	104.959.261.852	287.639.281.815	184.125.439.524
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	2.491.636.234.546	2.217.797.065.485	8.221.925.119.260	7.691.937.985.440
	Giá vốn hàng bán	1.980.532.711.650	1.792.477.094.123	6.435.534.838.543	6.083.767.771.835
20	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	511.103.522.896	425.319.971.362	1.786.390.280.717	1.608.170.213.605
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.475.879.244	6.677.984.970	17.387.348.398	25.982.667.814
22	Chi phí tài chính	28.053.190.965	71.005.155.523	128.340.887.122	170.279.814.012
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	33.094.821.796	23.134.214.214	118.754.766.763	114.401.869.542
25	Chi phí bán hàng	246.616.270.017	82.421.624.059	839.529.701.418	663.851.476.438
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.500.435.394	75.794.875.496	273.448.758.926	292.080.036.938
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	183.409.505.764	202.776.301.254	562.458.281.649	507.941.554.031
31	Thu nhập khác	9.540.782.031	4.541.471.244	21.408.647.610	27.260.322.455
32	Chi phí khác	1.510.134.177	(3.307.952.236)	3.786.783.946	609.275.884
40	Kết quả từ các hoạt động khác (40=31-32)	8.030.647.854	7.849.423.480	17.621.863.664	26.651.046.571
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	191.440.153.618	210.625.724.734	580.080.145.313	534.592.600.602
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.512.171.381	42.863.617.698	119.228.705.483	114.136.330.389
52	(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.272.213.058)	(1.882.858.547)	(1.902.219.817)	(1.882.858.547)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	153.200.195.295	169.644.965.583	462.753.659.647	422.339.128.760

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>580.080.145.313</b>	<b>534.592.600.602</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		55.326.211.787	55.776.900.935
Các khoản dự phòng	03		20.879.476.803	42.480.619.588
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(158.646.498)	8.733.938.594
Thu nhập lãi, lỗ từ đầu tư	05		(2.840.183.355)	(18.665.511.578)
Chi phí lãi vay	06		118.754.766.763	114.401.869.542
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>772.041.770.813</b>	<b>737.320.417.683</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(166.273.981.164)	120.389.359.439
Biến động hàng tồn kho	10		(368.894.087.208)	126.513.234.548
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(174.433.986.274)	263.997.528.381
Biến động chi phí trả trước	12		8.473.698.273	13.174.222.366
			<b>70.913.414.440</b>	<b>1.261.394.762.417</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(113.340.843.214)	(115.638.864.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.145.833.207)	(7.794.058.182)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(91.277.397.897)	(114.067.376.759)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(189.850.659.878)</b>	<b>1.023.894.462.711</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*


	Mã số	Thuyết minh	30/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(70.460.309.881)	(121.799.968.239)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		20.542.066.212	17.681.706.308
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(214.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	189.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty liên kết	25		(35.983.650.000)	(8.769.808.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.881.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		6.463.840.135	4.363.402.487
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(79.438.053.534)</b>	<b>(123.643.667.444)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		5.699.713.502.384	4.614.627.688.134
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.309.530.995.629)	(5.331.762.890.137)
Tiền chi trả cổ tức	36		(289.188.903.500)	(89.398.395.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>100.993.603.255</b>	<b>(806.533.597.003)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(168.295.110.157)</b>	<b>93.717.198.264</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>261.045.924.700</b>	<b>166.984.221.758</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>265.047.896</b>	<b>344.504.678</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>93.015.862.439</b>	<b>261.045.924.700</b>

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập:

Người duyệt:

  
 Nguyễn Tấn Hoàng  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Mỹ  
 Phó Tổng Giám đốc



## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	9.879.795.162	8.986.548.161
Tiền gửi ngân hàng	63.136.067.277	252.059.376.539
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	93.015.862.439	261.045.924.700

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND (Đã phân loại lại)
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	315.782.611.591	277.158.983.417
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	276.575.475.685	419.943.309.051
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	209.897.148.049	236.506.403.836
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	252.283.831.168	311.200.511.924
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	256.563.203.251	329.603.888.880
Các khách hàng khác	2.114.073.174.999	1.684.526.467.421
	3.425.175.444.743	3.258.939.564.529

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	315.782.611.591	277.158.983.417
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	276.575.475.685	419.943.309.051
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	209.897.148.049	236.506.403.836
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	252.283.831.168	311.200.511.924
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	256.563.203.251	329.603.888.880
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia	54.121.993.803	53.761.618.719
Các công ty con khác	125.013.082.389	247.345.869.415
	<hr/>	<hr/>
	1.490.237.345.936	1.875.520.585.242
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>(Đã phân loại lại)</b>
Tạm ứng cho người lao động	42.993.223.568	42.304.449.679
Chiết khấu mua hàng được hưởng	76.999.083.511	3.635.123.680
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.308.454.530	-
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	5.068.181.819	-
Phải thu khác	23.537.866.096	34.506.286.281
	<hr/>	<hr/>
	164.055.539.305	93.594.589.421
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN (Ban hành theo Thông tư số  
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2017			1/1/2017				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Nguyễn Minh Hùng Công ty TNHH Thiên	Từ 2 đến 3 năm	11.231.443.002	(11.231.443.002)	-	Từ 2 đến 3 năm	11.321.143.002	(4.548.487.978)	6.772.655.024
Thùy Dương	Trên 3 năm	7.149.945.350	(7.149.945.350)	-	Trên 3 năm	11.195.607.350	(11.195.607.350)	-
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Từ 2 đến 3 năm	9.602.557.225	(6.590.690.058)	3.011.867.168	Từ 2 đến 3 năm	9.627.213.509	(4.813.606.755)	4.813.606.754
Đinh Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.733.082.005)	2.585.500.000	Từ 2 đến 3 năm	9.318.580.825	(5.982.492.538)	3.336.088.287
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)	-
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.700.573.077	(6.700.573.077)	-	Trên 3 năm	6.740.573.077	(6.740.573.077)	-
Nguyễn Văn Đê	Trên 3 năm	4.926.420.708	(2.126.420.708)	2.800.000.000	Trên 3 năm	4.926.420.708	(4.926.420.708)	-
Trần Xuân Mai	Trên 3 năm	3.890.358.320	(3.890.358.320)	-	Trên 3 năm	4.011.763.320	(4.011.763.320)	-
Các đối tượng khác		263.428.808.341	(120.566.412.604)	142.862.395.738		216.283.491.220	(89.456.576.771)	126.826.914.449
		<b>323.524.175.875</b>	<b>(172.114.412.970)</b>	<b>151.409.762.905</b>		<b>280.700.280.858</b>	<b>(138.951.016.344)</b>	<b>141.749.264.514</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	138.951.016.344	103.432.332.685
Trích lập dự phòng trong kỳ	39.553.952.078	48.852.851.696
Hoàn nhập	(6.390.555.452)	(13.334.168.037)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	172.114.412.970	138.951.016.344

**7. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2017</b>		<b>1/1/2017</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-	19.020.874.159	-
Nguyên vật liệu	323.095.053.204	-	319.710.983.059	-
Công cụ, dụng cụ	1.280.028.986	-	1.338.350.669	-
Sản phẩm dở dang	15.574.138.094	-	28.577.304.742	-
Thành phẩm	266.039.534.230	(123.205.485)	139.910.167.471	(1.075.682.864)
Hàng hóa	1.214.285.357.238	-	938.793.655.021	-
Hàng gửi đi bán	14.221.119.492	-	18.249.808.915	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.834.495.231.244	(123.205.485)	1.465.601.144.036	(1.075.682.864)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.075.682.864	6.806.448.829
Tăng dự phòng trong kỳ	123.205.485	3.091.317.328
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.075.682.864)	(8.822.083.293)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	123.205.485	1.075.682.864

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	324.049.046.240	167.678.966.853	180.356.532.262	15.013.720.689	687.098.266.044
Tăng trong kỳ	-	7.844.710.131	9.637.074.544	94.057.273	17.575.841.948
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	39.606.151.654 (5.257.751.950)	15.876.135.276 (441.418.023)	5.701.794.129 (6.908.649.863)	4.878.912.361 -	66.062.993.420 (12.607.819.836)
Số dư cuối kỳ	358.397.445.944	190.958.394.237	188.786.751.072	19.986.690.323	758.129.281.576
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	69.253.627.319	60.913.675.029	107.568.764.053	9.619.557.079	247.355.623.480
Khấu hao trong kỳ	20.071.829.444 (4.868.639)	18.802.115.427	19.757.183.546 (8.767.725)	1.736.063.696 (2.968.694)	60.367.192.113 146.903.912
Phân loại lại Thanh lý	-	163.508.970 (267.038.042)	(5.933.229.154)	(148.388.259)	(6.348.655.455)
Số dư cuối kỳ	89.320.588.124	79.612.261.384	121.383.950.720	11.204.263.822	301.521.064.050
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	254.795.418.921	106.765.291.824	72.787.768.209	5.394.163.610	439.742.642.564
Số dư cuối kỳ	269.076.857.820	111.346.132.853	67.402.800.352	8.782.426.501	456.608.217.526

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lạc Trời****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	202.293.671.806	6.189.780.941	208.483.452.747
Tăng trong kỳ	-	-	-
Chuyển từ XDCB	10.923.530.000	4.868.914.500	15.792.444.500
Thanh lý	(10.119.880.100)	-	(10.119.880.100)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>203.097.321.706</b>	<b>11.058.695.441</b>	<b>214.156.017.147</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	504.619.263	3.024.365.820	3.528.985.083
Khấu hao trong kỳ	208.923.452	951.847.765	1.160.771.217
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>713.542.715</b>	<b>3.976.213.585</b>	<b>4.689.756.300</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	201.789.052.543	3.165.415.121	204.954.467.664
Số dư cuối kỳ	202.383.778.991	7.082.481.856	209.466.260.847

**10. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
Số dư đầu kỳ	91.237.557.345	32.279.362.131
Tăng trong kỳ	52.640.871.387	89.867.668.025
Chuyển sang tài sản cố định	(81.855.437.920)	(28.707.899.381)
Chuyển sang công ty con	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8.397.699.152)	(1.737.976.213)
Thanh lý	(3.773.975.302)	(463.597.217)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.851.316.358</b>	<b>91.237.557.345</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **11. Đầu tư tài chính**

### **(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất năm 8.75%.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2017		1/1/2017	
	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết
<b>Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết</b>				
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	100%	120.000.000.000	(7.758.883.933)	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	100%	60.000.000.000	-	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	100%	60.000.000.000	(7.430.329.193)	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	100%	60.000.000.000	-	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	100%	60.000.000.000	-	100%
▪ Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	76,51%	50.833.316.000	-	76,51%
▪ Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia	100%	14.579.600.000	-	100%
▪ Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	50,44%	12.878.910.000	-	50,44%
▪ Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	60%	4.800.000.000	-	60%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	100%	3.000.000.000	-	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh	100%	-	-	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (ii)	100%	-	-	100%
▪ Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (iii)	60%	-	-	60%
▪ Công ty Cổ phần Nông Dược TSC (TSP)	30%	32.983.650.000	-	-
		479.075.476.000	(15.189.213.126)	
				443.091.826.000
				(22.741.895.376)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền (“Ân Thịnh Điền”) được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 6300233285 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 11 tháng 10 năm 2013. trong đó Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Công ty vẫn chưa góp vốn vào Ân Thịnh Điền.
- (ii) Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (“Vĩnh An”) được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 1101751607 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 6 năm 2014. trong đó Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Công ty vẫn chưa góp vốn vào Vĩnh An.
- (iii) Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (“Vĩnh Hòa”) được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 1101791896 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp ngày 18 tháng 5 năm 2015. trong đó Công ty nắm giữ 60% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Công ty vẫn chưa góp vốn vào Vĩnh Hòa.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	22.741.895.376	1.713.000.000
Trích lập dự phòng trong năm	-	22.741.895.376
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.012.000.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.552.682.250)	(701.000.000)
Số dư cuối kỳ	15.189.213.126	22.741.895.376

**12. Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Phí bảo hiểm trả trước	1.080.835	1.474.289.643
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.925.402.010	3.732.310.510
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.311.329.704	1.202.790.581
	3.237.812.549	6.409.390.734



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với:</i>		
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	9.655.317.777	6.831.871.097
Dự phòng trợ cấp thôi việc	9.439.344.821	9.439.344.821
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.822.719.953	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	302.481.550
	21.917.382.551	16.573.697.468

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	1.109.023.140.120	1.254.803.250.645
Eastchem Co., Ltd	48.266.758.030	66.643.444.780
DOWN AGROSCIENCES (MALAYSIA) SDN BHD	45.905.075.000	66.246.150.000
Công ty TNHH UPL Việt Nam	23.174.000.220	36.730.284.150
Các nhà cung cấp khác	124.261.493.795	115.526.203.718
	1.350.630.467.165	1.539.949.333.293

**(b) Phải trả người bán là bên liên quan**

	30/12/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2017 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	-	4.000.000.000

Khoản phải trả thương mại cho công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN (Ban hành theo Thông tư số  
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Số được hoàn trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.323.816.265	587.004.984.989	(432.663.300.934)		(114.081.366.653)	51.584.133.667
Thuế thu nhập cá nhân	7.039.670.712	35.432.667.704		(6.925.759.337)	(33.551.192.575)	1.995.386.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.279.961.215	119.228.705.482			(56.145.833.207)	119.362.833.490
Các loại thuế khác	(69.419.265)	14.041.314.512			(10.420.454.916)	3.551.440.331
	74.574.028.927	755.707.672.687	(432.663.300.934)	(6.925.759.337)	(214.198.847.351)	176.493.793.992

1/6/17 10 x 12/11

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	93.742.378.507	52.085.789.616
Chi phí lãi vay	10.690.148.233	2.998.264.673
Chi phí hội nghị khách hàng	11.569.042.757	4.936.307.500
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	16.900.000	1.061.319.356
	<hr/>	<hr/>
	116.018.469.497	61.081.681.145

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Cổ tức phải trả	25.548.521.500	113.253.975.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	12.044.499.087	5.307.763.083
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp phải trả	1.305.030.339	2.210.350.006
Phải trả ngắn hạn khác	45.004.119.529	29.698.068.290
	<hr/>	<hr/>
	83.902.170.455	150.470.156.379

11/12/2017

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN (Ban hành theo Thông tư số  
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Các khoản vay ngắn hạn**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2017	Biến động trong kỳ		31/12/2017
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.599.002.885.956	5.480.150.252.384	(5.006.542.049.819)	2.072.064.142.711
Vay dài hạn đến hạn trả	302.734.600.000	73.721.650.000	(302.988.945.810)	73.577.500.000
	1.901.737.485.956	5.553.871.902.384	(5.309.530.995.629)	2.145.641.642.711
			(436.750.000)	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	73.721.650.000	376.456.250.000
Trái phiếu phát hành	220.000.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(73.721.650.000)	(302.734.600.000)
	220.000.000.000	73.721.650.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		

**19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>30/12/2017</b>	<b>30/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	47.183.889.613	84.136.547.865
Trích quỹ trong kỳ	52.054.210.000	48.433.025.420
Sử dụng quỹ trong kỳ	(62.107.153.535)	(85.385.683.672)
	37.130.946.078	47.183.889.613



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lạc Trời**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	669.739.712.184	178.667.704.543	310.827.543.057	2.108.919.459.784
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	422.339.128.760	422.339.128.760
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	40.103.564.904	29.570.256.000	(69.673.820.904)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(48.433.025.420)	(48.433.025.420)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(201.483.450.000)	(201.483.450.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(28.681.693.087)	-	(28.681.693.087)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	(25.978.326.622)	-	25.978.326.622	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	683.864.950.466	179.556.267.456	439.554.702.115	2.252.660.420.037

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	683.864.950.466	179.556.267.456	439.554.702.115	2.252.660.420.037
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	462.753.659.647	462.753.659.647
Phân bổ vào các quỹ	-	-	73.079.565.026	20.410.842.000	(93.490.407.026)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(52.054.210.000)	(52.054.210.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(201.483.450.000)	(201.483.450.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(25.728.779.095)	-	(25.728.779.095)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	756.944.515.492	174.238.330.361	555.280.294.736	2.436.147.640.589

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000
	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	16.221.600	162.216.000.000	16.221.600	162.216.000.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	50.939.550	509.395.500.000	50.939.550	509.395.500.000
	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

### 22. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 28 tháng 4 năm 2017 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016 là 201.483 triệu VND, tương đương 3.000 VND cho một cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	5.408.649.827.559	5.051.469.748.987
▪ Lương thực – Gạo	2.122.733.546.004	1.940.530.947.337
▪ Hạt giống cây trồng	811.067.878.684	702.212.389.674
▪ Bao bì	167.113.148.828	181.850.338.966
	<hr/>	<hr/>
	8.509.564.401.075	7.876.063.424.964
	<hr/>	<hr/>
Các khoản giảm trừ doanh thu	287.639.281.815	184.125.439.524
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	8.221.925.119.260	7.691.937.985.440
	<hr/>	<hr/>

**24. Giá vốn hàng bán**

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	3.635.897.466.612	3.526.600.808.968
▪ Lương thực – Gạo	2.045.349.364.214	1.842.100.923.664
▪ Hạt giống cây trồng	615.810.486.634	564.718.969.171
▪ Bao bì	138.477.521.083	150.347.070.032
	<hr/>	<hr/>
	6.435.534.838.543	6.083.767.771.835
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	3.728.277.655	1.352.839.487
Lãi đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia	2.735.562.480	3.010.563.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.768.000.091	21.251.842.525
Doanh thu hoạt động tài chính khác	155.508.172	367.422.802
	<hr/> 17.387.348.398	<hr/> 25.982.667.814

**26. Chi phí tài chính**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	118.754.766.763	114.401.869.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.864.577.956	26.785.499.291
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Chi phí tài chính khác	(1.278.457.597)	29.092.445.179
	<hr/> 128.340.887.122	<hr/> 170.279.814.012

**27. Chi phí bán hàng**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	279.970.125.011	264.496.970.275
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	307.571.063.538	190.309.780.555
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	77.519.228.531	36.583.014.404
Chi phí vận chuyển	26.579.402.218	41.639.196.981
Công tác phí	36.241.841.543	31.686.362.779
Chi phí xuất khẩu	44.898.669.144	17.623.950.731
Khấu hao và phân bổ	13.290.372.023	11.470.691.053
Chi phí vật liệu bao bì	2.996.644.077	10.742.475.371
Chi phí khác	50.462.355.333	59.299.034.289
	<hr/> 839.529.701.418	<hr/> 663.851.476.438

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	147.598.503.728	120.958.056.663
Chi phí giao tế	14.958.108.178	21.003.168.683
Công tác phí	6.873.635.077	11.305.872.281
Khấu hao và phân bổ	10.082.386.443	15.972.998.004
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.585.320.127	6.737.272.009
Chi phí vật liệu bao bì, đồ dùng văn phòng	16.235.088.902	7.652.092.546
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	30.039.853.137	35.518.683.659
Chi phí khác	44.075.863.334	72.931.893.093
	<hr/> 273.448.758.926	<hr/> 292.080.036.938

**29. Thu nhập khác**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	13.208.345.482	9.240.973.257
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	3.092.216.412	14.302.109.091
Thu nhập khác	5.108.085.716	3.717.240.107
	<hr/> 21.408.647.610	<hr/> 27.260.322.455

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	119.228.705.483	114.136.330.389
	<hr/>	<hr/>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.902.219.817)	(1.882.858.547)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	118.598.698.723	112.253.471.842

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 29 tháng 1 năm 2018

Người lập:

Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Mỹ  
Phó Tổng Giám đốc



